



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Mã số thuế: 0301824508

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Địa chỉ: Km 9 – Xa lộ Hà Nội – P.Trường Thọ - TP. Thủ Đức – TP HCM

Điện thoại: 028.22144648



Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ :Km 9, Xa lộ Hà Nội, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		664,360,198,860	356,460,408,032
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,996,502,468	25,915,198,331
1. Tiền	111	V.01	8,202,324,468	25,915,198,331
2. Các khoản tương đương tiền	112		794,178,000	
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	300,000,000	940,800,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300,000,000	940,800,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333,468,981,771	138,893,709,150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	327,756,285,800	129,165,664,346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,628,581,811	12,375,946,172
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4,721,120,518	118,661,726
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		309,697,528,016	186,747,811,868
1. Hàng tồn kho	141	V.07	309,697,528,016	186,747,811,868
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-



V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11,897,186,605	3,962,888,683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1,364,699,918	514,262,330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,532,486,687	3,448,626,353
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		86,946,753,766	102,816,347,116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		81,206,039,068	89,028,215,567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	71,059,383,813	78,881,560,312
- Nguyên giá	222		152,711,395,533	152,518,108,475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 81,652,011,720	- 73,636,548,163
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,146,655,255	10,146,655,255
- Nguyên giá	228		11,322,237,487	11,322,237,487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 1,175,582,232	- 1,175,582,232
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	3,290,517,460

1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3,290,517,460
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	249,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	-	300,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	51,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,740,714,698	10,248,614,089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5,740,714,698	10,248,614,089
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		751,306,952,626	459,276,755,148

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		587,562,057,999	298,061,987,799
I- Nợ ngắn hạn	310		587,554,057,999	298,053,987,799
1. Phải trả người bán	311	V.16	325,720,299,831	174,631,150,690
2. Người mua trả tiền trước	312		32,631,779,377	2,044,872,527
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	164,013,351	461,677,059
4. Phải trả người lao động	314		1,190,665,678	1,287,741,586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		805,693,511	52,659,202

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	4,902,510,086	1,679,985,370
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	221,385,592,140	111,467,917,987
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	5,894,691,070
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		753,504,025	533,292,308
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		8,000,000	8,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		8,000,000	8,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		163,744,894,627	161,214,767,349
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.25	163,744,894,627	161,214,767,349

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,053,427,273	1,053,427,273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,588,689,834	2,588,689,834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,129,447,520	4,599,320,242
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		4,666,963,533	2,321,258,035
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2,462,483,987	2,278,062,207
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		751,306,952,626	459,276,755,148

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Luân
Ngô Hải Thanh

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ TIẾN DŨNG

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	230,097,600,856	204,654,867,476	638,427,583,982	621,419,090,885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,270,690,000	0	16,000,290,000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		228,826,910,856	204,654,867,476	622,427,293,982	621,419,090,885
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	226,222,784,382	191,306,225,264	601,636,990,839	586,763,070,359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,604,126,474	13,348,642,212	20,790,303,143	34,656,020,526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	33,976,421	3,017,539	65,704,372	28,370,437
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2,464,761,124	1,437,201,490	7,024,726,010	5,874,968,601
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,422,169,673	1,567,034,349	6,958,242,658	5,818,837,222
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	(1,515,820,736)	6,650,126,194	4,857,084,341	14,626,476,383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	530,578,065	3,832,886,942	5,694,504,284	10,180,005,413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1,158,584,442	1,431,445,125	3,279,692,880	4,002,940,566
11. Thu nhập khác	31		4,094,186	114,619,157	3,084,248,350	180,672,758
12. Chi phí khác	32		10,081,265	9,730,065	2,516,310,001	918,389,236
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5,987,079)	104,889,092	567,938,349	(737,716,478)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1,152,597,363	1,536,334,217	3,847,631,229	3,265,224,088
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	143,571,136	435,891,953	769,526,245	987,161,881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0



17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,009,026,227	1,100,442,264	3,078,104,984	2,278,062,207
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6.59	7.19	0	0
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Luân
Ngô Hải Thanh



Võ Tiến Dũng
TỔNG GIÁM ĐỐC
VÕ TIẾN DŨNG



Đơn vị báo cáo :
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,847,631,229	3,265,224,088
2. Điều chỉnh cho các khoản			13,499,971,587	14,433,902,764
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8,868,401,446	7,767,110,493
- Các khoản dự phòng	03		51,000,000	852,989,765
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			15,951,641
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2,372,317,109	(51,000,000)
- Chi phí lãi vay	06		6,958,242,658	5,848,850,865
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(4,749,989,626)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,347,602,816	17,699,126,852
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(207,103,686,267)	(90,744,172,693)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(114,170,036,787)	(9,562,388,239)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		176,234,064,291	110,937,652,977
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3,657,461,803	(1,646,209,194)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,471,959,460)	(5,901,510,067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(968,576,839)	(551,269,928)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		32,399,692,702	2,332,765,844
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(29,042,762,101)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(130,118,199,842)	22,563,995,552



II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	2,865,936,420	(14,145,045,172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		51,099,186	194,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		146,622,000	(940,800,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		940,800,000	940,800,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(794,178,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71,550,220	7,287,417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,281,829,826	(13,943,757,755)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33		463,563,923,924	311,554,310,699
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(353,646,249,771)	(307,043,291,412)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		109,917,674,153	4,511,019,287
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16,918,695,863)	13,131,257,084
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,915,198,331	12,783,941,247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	8,996,502,468	25,915,198,331

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Ngô Hải Thanh

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
 VÕ TIẾN DŨNG

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km 9, Xa lộ Hà nội, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT200/TT/BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, vốn điều lệ 152.973.330.000 đồng (152.973.330 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần)

Trong đó:

- Cổ đông khác : 15.297.333 cổ phần, chiếm 100%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực

3 - Ngành nghề kinh doanh: - Chế tạo máy biến áp

- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.

- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.

- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng thiết bị điện

- Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel.

- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.

- Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.

- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh)

- Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

- Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, kho bãi.

- Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành của Bộ trưởng
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng Từ Ghi Sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỷ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của
- 2 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 4 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;
- 5 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. (nếu có) để có
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.

030
C
C
C
TH
H PH

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của*
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *TSCĐ được trình bày theo Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Công ty áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và*
- 8 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 9 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 10 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 11 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 12 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : *Công ty áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn trích lập*
- 17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng : *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*

- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	430,168,326	69,912,724
- Tiền gửi ngân hàng	7,772,156,142	25,845,285,607
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	8,202,324,468	25,915,198,331

	Số lượng	Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Đầu năm Giá trị	Dự phòng
2- Các khoản đầu tư tài chính						
- Chứng khoán kinh Doanh						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư cổ phiếu	30,000	300,000,000	-			-
+ Cty CP ĐT TM DV DL Điện Lực	30,000	300,000,000		30,000	300,000,000	
+ Ngân hàng TMCP An Bình	0	-	-			

3- Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	--------------	------------	------------

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG PHÁT	TK131	58,354,646		58,367,199	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT NĂNG LƯỢNG EVICO	TK131	708,006,704			
CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ GIANG - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131	180,909,110			
CÔNG TY ĐIỆN LỰC LÀO CAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131	213,825,926		14,768,224,330	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC TRĂNG	TK131	6,480,223,200		402,759,984	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TUYÊN QUANG- CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131	444,956,963			
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC HẢI PHÒNG	TK131	527,428,086			
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	TK131	15,573,600		15,573,600	
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG	TK131	24,183,368,000			
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP ĐIỆN THÀNH NAM	TK131	60,000,000		60,000,000	
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 1	TK131	1,333,338,806		1,333,338,806	
BQL DA THỦY ĐIỆN 2	TK131	72,848,688		72,848,688	
CHI NHÁNH ĐIỆN LỰC BIÊN HOÀ 2-CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI	TK131	13,703,000			
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TNHH - CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	TK131	9,407,923			
CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN HOÀNG LÊ ANH	TK131	39,083,700		39,083,700	

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam	TK131	248,748,720			
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN SÓNG THẦN	TK131	15,000,000		15,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN LED GO	TK131	25,358,830		25,697,767	
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	TK131	177,396,373		177,396,373	
CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG GIẢI TRÍ VNS	TK131	218,815,798		58,909,079	
CÔNG TY CP XÂY LẬP ĐIỆN MIỀN TRUNG	TK131	103,353,376		103,353,376	
CÔNG TY CP XDD HOÀNG THÁI DƯƠNG	TK131	438,263,400		438,263,400	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẾN TRE	TK131	703,174,230		4,145,635,929	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG	TK131	873,268,168		823,538,064	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC	TK131	259,142,149		4,364,369,157	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC GIA LAI	TK131	191,264,700			
CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM ĐỊNH-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131	659,036,956			
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TIỀN GIANG	TK131	3,236,816,340		1,813,808,301	
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ TP HCM- TCT ĐIỆN LỰC TP HCM	TK131	9,974,250		523,924,250	
CÔNG TY TNHH G&G CONCEPT	TK131	25,455,071		25,013,617	
CÔNG TY TNHH MTV TM DỊCH VỤ ÂM THANH ẢNH SÁNG QUỐC VIỆT	TK131	19,476,844		16,623,440	
CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN EVD	TK131	35,470,149		35,474,333	
CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI	TK131	457,600,000			
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MỸ PHƯƠNG	TK131	59,888,369		62,515,142	
CÔNG TY TNHH TM DV XNK NAM AN	TK131	41,896,490		41,615,709	
CÔNG TY TNHH TM XNK NGUYỄN PHẠM	TK131	198,050		18,830	



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131	26,333,730,000			
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Vi-Na-Si-No	TK131	104,276,950,200			
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN TDC SÀI GÒN	TK131	92,965,958		80,013,987	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK131	1,346,507,800			
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	TK131	82,379,281,102		17,688,194,793	
CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK131	56,830,084,038		58,261,039,329	
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU INTERWYSE	TK131	110,145,356		54,538,121	
Cộng		313,510,291,069	0	105,505,139,304	0

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:		0	0

Cuối kỳ Đầu kỳ

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	-	0
- Tạm ứng	1,515,551,205	86,346,726
- Ký cược, ký quỹ;	0	32,315,000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		

Cộng	1,515,551,205	118,661,726
5- Tài sản thiếu chờ xử lý		
a/ Tiền		
b/ Hàng tồn kho	0	
c/ TSCĐ		
d/ Tài sản khác		

Cộng	0				
6- Nợ xấu					
	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu kỳ	Đối tượng nợ
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi;					
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 1	1,333,338,806	221,926,100	1,333,338,806	221,926,100	
CÔNG TY CP XDĐ HOÀNG THÁI DƯƠNG	438,263,400	-	438,263,400	-	
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	177,396,373	-	177,396,373	-	
BQL Thủy Điện 2	72,848,688		72,848,688		
Cộng:	2,021,847,267	221,926,100	2,021,847,267	221,926,100	

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	231,880,920	0
- Nguyên liệu, vật liệu	76,029,212,732	80,889,700,972
- Công cụ, dụng cụ	2,852,219,131	824,050,190
- Chi phí SX, KD dở dang		67,247,540,664
- Thành phẩm	82,574,042,443	23,732,079,778
- Hàng hóa	57,664,896,656	14,054,440,264
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất...		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		
Cộng	219,352,251,882	186,747,811,868

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		

2018
CÔNG
CƠ P
CƠ E
HỮ
HỒ H

b/ Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm;	0	3,013,222,744
+ Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv, model KDP—96 chuyển sang XD CB		2,244,286,744
+ Cầu quay gắn trên cột, lắp Pa-lăng cáp điện 1 tấn		50,936,000
+ Xe nâng dầu 7T		718,000,000
+ Máy phay		
- XD CB		34,092,716
+ MÓNG LÒ SẤY CUỘN DÂY MBATT (PXCD)		34,092,716
+ Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv, model KDP—96 từ Mua sắm chuyển qua		
- Sửa chữa.	0	243,202,000
+ Công trình Đổ bê tông làm điện một dãy phân xưởng cơ khí cũ và thi công các		243,202,000

Cộng 0 3,290,517,460

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	20,767,495,602	110,660,401,662	10,854,077,104	547,519,658	9,688,614,449	152,518,108,475
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	0	2,640,082,700	768,936,000	0	0	3,409,018,700
- Lũy kế mua từ đầu năm	0	2,640,082,700	768,936,000	0		3,409,018,700
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Lũy kế tăng khác				0	0	0
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	0	3,170,731,642	45,000,000	0	0	3,215,731,642
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	3,825,731,642	45,000,000	0		3,870,731,642
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	20,767,495,602	110,129,752,720	11,578,013,104	547,519,658	9,688,614,449	152,711,395,533
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	13,468,332,558	52,653,317,928	6,320,219,330	547,519,658	647,158,689	73,636,548,163
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	686,214,999	7,012,942,242	666,504,133	0	502,740,072	8,868,401,446
- Lũy kế tăng khác		0	0	0	0	0

245
G T
HÀN
HÊN
ĐỒ
5 CH

- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0		45,000,000	0		45,000,000
- Lũy kế giảm khác			0	0	0	0
- Số dư cuối kỳ	14,154,547,557	58,858,322,281	6,941,723,463	547,519,658	1,149,898,761	81,652,011,720
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	7,299,163,044	58,007,083,734	4,533,857,774	0	9,041,455,760	78,881,560,312
- Tại ngày cuối kỳ	6,612,948,045	51,271,430,439	4,636,289,641	0	8,538,715,688	71,059,383,813

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
- Lũy kế mua từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	1,175,582,232	0	0	0	0	1,175,582,232
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1,175,582,232	0	0	0	0	1,175,582,232
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	10,146,655,255	0	0	0	0	10,146,655,255
- Tại ngày cuối năm	10,146,655,255	0	0	0	0	10,146,655,255

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

18-C.1.1
MINH

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0



- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b/ Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Chi phí trả trước	7,105,414,616	10,762,876,419
a/ Ngắn hạn	1,364,699,918	514,262,330
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	79,485,919	178,515,647
- Chi phí đi vay		
- Chi phí trả trước khác	1,285,213,999	335,746,683
b/ Dài hạn	5,740,714,698	10,248,614,089

Chi phí TSCD

- Công cụ dụng cụ xuất dùng	981,415,585	1,383,347,694
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4,759,299,113	8,865,266,395

14- Tài sản khác

a/ Ngắn hạn	871,605,140	975,866,866
- Tạm ứng		118,661,726
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,515,551,205	86,346,726
	0	32,315,000
b/ Dài hạn	871,605,140	857,205,140
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	871,605,140	857,205,140

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	221,385,592,140	221,385,592,140	463,563,923,924	353,646,249,771	111,467,917,987	111,467,917,987
b/ Vay dài hạn		0				0
Cộng	221,385,592,140	221,385,592,140	463,563,923,924	353,646,249,771	111,467,917,987	111,467,917,987

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16- Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Sanaky Việt Nam	TK331	1,320,000,000	
CÔNG TY TNHH HITACHI ENERGY VIỆT NAM	TK331	32,778,900,000	
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	TK331	148,361,073,255	75,754,960,493
CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK331	13,145,100,510	71,297,097,394
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU INTERWYSE	TK331	110,558,600,518	82,049,292
Phải trả khác	TK331	19,545,339,548	20,249,446,012
Cộng		325,709,013,831	167,383,553,191

b/ Phải trả người bán dài hạn

Chi phí TSCD

- Công cụ dụng cụ xuất dùng	981,415,585	1,383,347,694
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4,759,299,113	8,865,266,395

14- Tài sản khác

a/ Ngắn hạn	871,605,140	975,866,866
- Tạm ứng	1,515,551,205	118,661,726
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	86,346,726
b/ Dài hạn	871,605,140	32,315,000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	871,605,140	857,205,140

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	221,385,592,140	221,385,592,140	463,563,923,924	353,646,249,771	111,467,917,987	111,467,917,987
b/ Vay dài hạn		0				0
Cộng	221,385,592,140	221,385,592,140	463,563,923,924	353,646,249,771	111,467,917,987	111,467,917,987

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16- Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công Ty TNHH Sanaky Việt Nam	TK331		1,320,000,000		
CÔNG TY TNHH HITACHI ENERGY VIỆT NAM	TK331		32,778,900,000		
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	TK331		148,361,073,255		75,754,960,493
CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK331		13,145,100,510		71,297,097,394
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU INTERWYSE	TK331		110,558,600,518		82,049,292
Phải trả khác	TK331		19,545,339,548		20,249,446,012
Cộng			325,709,013,831		167,383,553,191

b/ Phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:		0	0

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
a/ Phải nộp						
- Thuế GTGT hàng nội địa	(3,448,626,353)	22,895,998,620	25,160,890,015	62,543,703,502	(69,627,563,836)	(10,532,486,687)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		23,039,557,850	23,039,557,850	12,457,558,830	12,457,558,830	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu		214,241,883	214,241,883	1,205,107,746	1,205,107,746	
- Thuế TNDN	492,003,790	143,571,136	201,713,131	769,526,245	1,117,958,899	143,571,136
- Thuế TNCN	25,785,106	59,149,810	49,002,195	238,449,525	243,792,416	20,442,215
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				3,548,129,631	3,548,129,631	
- Các loại thuế khác						
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
Cộng	(2,930,837,457)	46,352,519,299	48,665,405,074	80,762,475,479	(51,055,016,314)	(10,368,473,336)

b/ Phải thu

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất						0
- Các khoản khác phải thu nhà nước	0		0		0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

18- Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

Cuối kỳ
805,693,511

Đầu năm
52,659,202

b/ Dài hạn

19- Phải trả khác**a/ Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Kinh phí công đoàn
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Phải thu khác

Cộng**b/ Dài hạn**

- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán****20- Doanh thu chưa thực hiện****21- Trá phiếu phát hành****22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23- Dự phòng phải trả****a/ Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

b/ Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**Chỉ tiêu****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****Trong đó:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Cuối kỳ**Đầu năm**

349,200	
1,940,000	
77,600	
163,466,741	56,112,600
586,260,808	603,087,683
849,205,140	863,605,140
	140,179,947
	17,000,000
1,601,299,489	1,662,985,370
8,000,000	8,000,000
8,000,000	8,000,000

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

0	0
0	4,820,163,555
0	4,820,163,555

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

0	0
0	0
0	0
0	0
0	0



- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Trong đó:	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu kỳ này năm trước	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước		0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
Số dư đầu năm nay	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn trong năm			0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	2,588,689,834	0	0	2,721,258,035	0	5,309,947,869
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	1,241,591,673	0	
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	2,588,689,834	0	0	3,962,849,708	0	
Số dư đầu năm nay	2,588,689,834			4,666,963,533	0	

- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	2,462,483,987	0	
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	2,588,689,834	0	0	7,129,447,520	0	0

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	152,973,330,000	152,973,330,000
Cộng	152,973,330,000	152,973,330,000

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	152,973,330,000	152,973,330,000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu	0	0
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,297,333	15,297,333
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường	0	0

+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu thường	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	2,588,689,834	2,588,689,834
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

26- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

27- *Chênh lệch tỷ giá*

28- **Nguồn kinh phí**

- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0	0
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	0

29- **Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

1. Tài sản thuê ngoài
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
 - 3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ
 - 3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Vật tư thu hồi
6. Ngoại tệ các loại

MAC DUC

FRAN

Yen

DOLA Mỹ

Đồng Euro

Đồng SEK Thụy Điển

Đồng EURO

7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

8. Nguồn vốn khấu hao

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	623,325,749,719	416,581,694,409
a/ Doanh thu	623,325,749,719	416,581,694,409
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	593,488,477,314	395,774,434,941
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,237,867,219	17,685,352,584
+ Doanh thu khác	5,327,176,526	3,121,906,884
+ Doanh thu - năng lượng mặt trời	2,272,228,660	
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.21	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.20
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	16,000,290,290	-
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	16,000,290,290	
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	588,429,698,191	383,304,293,193
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21,665,269,801	11,658,033,200
- Giá vốn khác		494,518,702
- Giá vốn năng lượng mặt trời	2,097,116,044	

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

612,192,084,036

194,093,632,078

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu HĐ tài chính khác

Cộng

22,521,771

4,309,187

49,028,449

21,043,711

71,550,220

25,352,898

5- Chi phí tài chính

- Chi phí lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

7,097,172,898

2,753,247,651

53,601,504

60,541

114,976,348

7,265,750,750

2,753,308,192

6- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác.

3,084,248,350

14,048,011

2,603,053,636

13,000,000

0

481,194,714

1,048,011

7- Chi phí khác	2,516,310,001	778,593,354
- GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,476,974,450	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản bị phạt thuế		703,331,682
- Các khoản khác.	39,335,551	75,261,672
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9,495,615,266	0
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8,132,747,962	4,453,808,252
- Chi phí nhân viên quản lý (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	2,603,165,890	1,590,545,057
- Chi phí vật liệu quản lý	2,269,720	1,647,509
- Chi phí đồ dùng văn phòng	182,184,393	260,773,135
- Chi phí khấu hao TSCĐ	453,606,823	213,475,537
- Thuế, phí và lệ phí	12,001,844	3,415,980
- Chi phí dự phòng	1,204,084,251	147,211,329
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,047,615,061	1,446,130,034
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2,627,819,980	790,609,671
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,362,867,304	4,557,496,921
- Chi phí nhân viên bán hàng (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	1,360,927,719	579,402,374
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,939,585	22,189,539
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí hoa hồng, môi giới bán hàng		52,640,052
- Chi phí hội nghị, tiếp khách		417,433,267
- Chi phí mua ngoài		
- Các khoản chi phí BH khác.		3,485,831,689
c/ Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	0	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612,465,637,442	169,112,827,689
- Chi phí nhân công	12,416,707,474	5,775,338,245
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,931,862,880	4,026,138,176
- Thuế, phí và lệ phí		

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,017,049,953	4,609,428,510
- Chi phí khác bằng tiền	2,486,779,125	1,727,756,433
Cộng	652,318,036,874	185,251,489,053

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.21

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.20

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

408,344,968

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.21

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.20

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

463,563,923,924

144,758,820,682

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

353,646,249,771

122,902,558,438

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

122,902,558,438

01
CỘNG
ĐỒNG
CƠ
HỮU

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 và 28 Báo cáo

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5- Thông tin về hoạt động liên tục:

6- Những thông tin khác. (3):

Chi phí bán hàng âm là trong kỳ (quý 4) có hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá lớn hơn chi phí phát sinh.

_ Công cụ tài chính:

+ Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị tiền vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có. Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

+ Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
_ Tiền		0
_ Tương đương tiền		0
_ Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác		0

+ Công nợ tài chính

	Số dư tại ngày 31.12.2021
_ Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	221,385,592,140
_ Phải trả người bán	315,783,827,112
_ Phải trả khác	9,936,472,719

+ Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ trong nước và nước ngoài để phục vụ cho

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ

Bảng tính chi tiết dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính

hoàn m	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả	315,783,827,112	-	0
Khoản	221,385,592,140		0
Khoản	-	-	0
Phải trả	9,936,472,719	8,000,000	0
Tổng c	547,105,891,971	8,000,000	-

+ Lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

TT	HỌ VÀ TÊN	TN Q.1	TN Q.2	TN Q.3	TN Q.4	TỔNG THU NHẬP	TRONG ĐÓ		B/Q tháng
	Ban GĐ						<i>TIỀN LƯƠNG</i>	<i>THÙ LAO</i>	
1	Võ Tiến Dũng	-	59,884,615	66,641,769	72,000,000	198,526,384	198,526,384		16,543,865.33
2	Bùi Phước Quảng	72,000,000	-	78,000,000	78,000,000	228,000,000	228,000,000		25,333,333.33
	HĐQT								
3	Nguyễn Minh Quang	78,000,000	15,000,000	-		93,000,000	93,000,000		15,500,000.00
4	Bùi Phước Quảng	-	76,846,153	0		76,846,153	76,846,153		25,615,384.33
5	Hoàng Minh Bách	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	36,000,000	-	36,000,000	3,000,000
6	Hồ Đắc Ngọc	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	36,000,000	-	36,000,000	3,000,000
7	Nguyễn Văn Thơ	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	36,000,000	-	36,000,000	3,000,000
8	Võ Tiến Dũng	9,000,000	-	-		9,000,000		9,000,000	3,000,000
6	Tổng	186,000,000	178,730,768	171,641,769	27,000,000	713,372,537	596,372,537	117,000,000	94,992,583
	Ban Kiểm Soát								
1	Nguyễn Thị Quỳnh	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	24,000,000		24,000,000	2,000,000
2	Đoàn Thị Mộng Thúy	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	24,000,000		24,000,000	2,000,000

3	Nguyễn Thị Loan	24,615,385	30,000,000	23,461,539	30,000,000	108,076,924	108,076,924		9,006,410.33
3	Tổng	36,615,385	42,000,000	35,461,539	42,000,000	156,076,924	108,076,924	48,000,000	13,006,410

Kế Toán Trưởng

1	Lê Thị Ngọc Ánh	54,879,662	-	13,138,462	57,031,549	125,049,673	125,049,673	-	17,864,239.00
2	Ngô Hữu Thành				8,161,538	8,161,538	8,161,538		8,161,538.00
1	Tổng	54,879,662	-	13,138,462	65,193,087	133,211,211	133,211,211	-	26,025,777

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Ngô Hữu Thành

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Tiến Dũng

[Vertical stamp/label on the right margin]

